QUỐC HỘI

QUỐC HỘI **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghị quyết số: 61/2013/QH13

NGHỊ QUYẾT
Về phân bổ ngân sách Trung ương năm 2014

QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 và Nghị quyết số 57/2013/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2014;

Sau khi xem xét Báo cáo số 429/BC-CP ngày 22 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về phương án phân bổ ngân sách Trung ương năm 2014; Báo cáo thẩm tra số 1613/BC-UBTCNS13 ngày 22 tháng 10 năm 2013 của Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội; Báo cáo tiếp thu, giải trình số 561/BC-UBTVQH13 ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2014 và ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tổng số thu, chi cân đối ngân sách trung ương năm 2014

Tổng số thu cân đối ngân sách trung ương là **495.189 tỷ đồng** (bốn trăm chín mươi lăm nghìn, một trăm tám mươi chín tỷ đồng). Tổng số thu cân đối ngân sách địa phương là **287.511 tỷ đồng** (hai trăm tám mươi bảy nghìn, năm trăm mười một tỷ đồng).

Tổng số chi cân đối ngân sách trung ương là **719.189 tỷ đồng** (bảy trăm mười chín nghìn, một trăm tám mươi chín tỷ đồng), bao gồm cả **211.585 tỷ đồng** (hai trăm mười một nghìn, năm trăm tám mươi lăm tỷ đồng) bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương.

Điều 2. Phân bổ ngân sách trung ương năm 2014

Phân bổ ngân sách trung ương năm 2014 cho từng bộ, ngành, các cơ quan ở Trung ương và mức bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo các phụ lục số 1, 2, 3, 4 và 5 kèm theo.

Điều 3. Giao Chính phủ

1. Giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước và mức phân bổ ngân sách trung ương cho từng bộ, ngành, các cơ quan ở Trung ương và từng tỉnh, thành phố trực

thuộc Trung ương theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước, Nghị quyết của Quốc hội và thông báo đến từng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách địa phương, quyết định phân bổ dự toán ngân sách theo thẩm quyền, đúng quy định của pháp luật.

3. Chỉ đạo các bộ, ngành, các cơ quan ở Trung ương và Ủy ban nhân dân các cấp quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2014 theo đúng Nghị quyết của Quốc hội đến từng đơn vị thụ hưởng ngân sách nhà nước trước ngày 31 tháng 12 năm 2013; thực hiện công khai dự toán ngân sách theo quy định của Luật ngân sách nhà nước; báo cáo Quốc hội về tiến độ, kết quả phân bổ và giao dự toán ngân sách của các bộ, ngành, các cơ quan ở Trung ương và các địa phương tại kỳ họp thứ bảy, Quốc hội khóa XIII.

4. Chỉ đạo và hướng dẫn các bộ, ngành, các cơ quan ở Trung ương và địa phương:

a) Phân bổ vốn đầu tư phát triển tập trung, ưu tiên bố trí vốn trả nợ xây dựng cơ bản và dự án có khả năng đưa vào sử dụng, khai thác trong năm 2014; hạn chế tối đa khởi công dự án mới; bố trí hoàn trả vốn ngân sách ứng trước bao gồm cả vốn trái phiếu Chính phủ. Các dự án có quyết định đầu tư phải thực hiện đúng mức vốn kế hoạch được giao, không làm phát sinh nợ xây dựng cơ bản;

b) Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm bố trí đủ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương theo quy định để thực hiện các dự án đầu tư, chương trình mục tiêu quốc gia do địa phương quản lý.

Điều 4. Giám sát việc phân bổ và thực hiện dự toán ngân sách trung ương

Ủy ban thường vụ Quốc hội, Ủy ban Tài chính - Ngân sách, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban khác của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn giám sát việc phân bổ và thực hiện dự toán ngân sách trung ương năm 2014 của các Bộ, ngành, các cơ quan ở Trung ương và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2013./.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Sinh Hùng

PHỤ LỤC SỐ 1

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2014

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2014
A	**TỔNG SỐ CHI CÂN ĐỐI NSTW**	(1) **570.900**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**77.000**
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	72.152
	- Vốn ngoài nước	*14.852*
	- Vốn trong nước	*57.300*
2	Chi cấp bù chênh lệch lãi suất tín dụng ưu đãi của Nhà nước	3.950
	- Vốn trong nước	*2.450*
	- Vốn ngoài nước	*1.500*
3	Chi hỗ trợ các doanh nghiệp hoạt động công ích	200
4	Chi bổ sung dự trữ quốc gia	550
5	Cấp vốn điều lệ cho Ngân hàng Hợp tác xã (vốn ngoài nước)	148
II	**Chi trả nợ và viện trợ**	**120.000**
1	Chi trả nợ	118.750
2	Chi viện trợ	1.250
III	**Chi phát triển các sự nghiệp kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý hành chính**	**363.600**
1	Chi quốc phòng	105.600
2	Chi an ninh	55.000
3	Chi đặc biệt	704
4	Chi sự nghiệp giáo dục- đào tạo, dạy nghề	30.360
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	*1.753*
5	Chi y tế	13.130
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	*2.757*
6	Chi dân số và kế hoạch hoá gia đình	547
7	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	5.745
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	*200*
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	2.120
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.200
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	680
11	Chi lương hưu và bảo đảm xã hội	87.503
	Trong đó chi bằng nguồn viện trợ	*160*
12	Chi sự nghiệp kinh tế	24.331
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	*1.108*
13	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.450
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	*220*
14	Chi quản lý hành chính	34.380
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	*500*
15	Chi trợ giá mặt hàng chính sách	450
16	Chi khác	400
IV	**Dự phòng**	**10.300**
B	**CHI TỪ CÁC KHOẢN THU QUẢN LÝ QUA NSNN**	**101.334**
C	**CHI TỪ NGUỒN VAY NGOÀI NƯỚC VỀ CHO VAY LẠI**	**46.100**
	TỔNG SỐ (A+B+C)	**718.334**

Ghi chú: (1) Kể cả 148.289 tỷ đồng bổ sung cân đối từ NSTW cho NSĐP thì tổng chi NSTW năm 2014 là 719.189 tỷ đồng.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC CHI VÀ NHỮNG NHIỆM

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ CHI (KỂ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN					
			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ XDCB			CHI BỔ SUNG DỰ TRỮ QUỐC GIA	CHI CẤP BÙ CHÊNH LỆCH LÃI SUẤT TÍN DỤNG NHÀ NƯỚC VÀ CẤP VỐN ĐIỀU LỆ CÁC NGÂN HÀNG
				TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC		
A	B	1 = 2+9+10+39+42	2=3+6+7+8	3=4+5	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	**570.900.000**	**(1) 70.755.000**	**65.907.000**	**51.309.000**	**14.598.000**	**550.000**	**4.098.000**
I	**Các Bộ, cơ quan Trung ương**	**349.893.644**	**36.005.500**	**31.345.500**	**26.278.500**	**5.067.000**	**550.000**	**3.910.000**
1	Văn phòng Chủ tịch nước	195.860						
2	Văn phòng Quốc hội	1.204.800	122.000	122.000	122.000			
3	Văn phòng Trung ương Đảng	1.973.070	408.900	408.900	408.900			
4	Văn phòng Chính phủ	1.290.370	545.000	545.000	545.000			
5	Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh	710.860	71.200	71.200	71.200			
6	Tòa án nhân dân tối cao	2.850.300	490.000	490.000	490.000			
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	3.004.080	385.500	385.500	385.500			
8	Bộ Công an	61.882.283	4.089.600	3.926.600	3.926.600		163.000	
9	Bộ Quốc phòng	119.057.459	7.568.730	7.205.730	7.135.730	70.000	163.000	
10	Bộ Ngoại giao	2.459.450	494.500	494.500	494.500			
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7.590.360	3.471.700	3.417.700	1.717.700	1.700.000	54.000	
12	Uỷ ban sông Mê Kông	86.880						
13	Bộ Giao thông vận tải	11.912.080	4.529.700	4.529.700	1.562.700	2.967.000		
14	Bộ Công thương	1.916.850	295.200	295.200	295.200			
15	Bộ Xây dựng	2.702.594	2.037.100	2.037.100	2.007.100	30.000		
16	Bộ Y tế	7.682.646	798.000	798.000	758.000	40.000		
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo	5.905.310	625.100	625.100	565.100	60.000		
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	1.768.510	280.500	280.500	280.500			
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.554.340	447.300	447.300	447.300			
20	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	34.174.269	451.500	451.500	451.500			
	- Chi ngân sách do Bộ trực tiếp thực hiện	1.784.269	451.500	451.500	451.500			
	- Chi thực hiện Pháp lệnh người có công và trợ cấp xã hội (uỷ quyền cho địa phương thực hiện)	32.390.000						
21	Bộ Tài chính	16.768.050	469.200	299.200	299.200		170.000	
	Trong đó:							
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Thuế	9.886.020						
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Hải quan	3.830.400						
22	Bộ Tư pháp	2.166.900	454.500	454.500	454.500			
23	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	267.680	48.500	48.500	48.500			
24	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	1.873.055	273.500	273.500	243.500	30.000		
25	Bộ Nội vụ	577.530	187.200	187.200	187.200			
26	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2.921.637	738.000	738.000	668.000	70.000		
27	Bộ Thông tin và Truyền Thông	809.920	207.700	207.700	177.700	30.000		
28	Uỷ ban Dân tộc	272.290	30.000	30.000	30.000			
29	Thanh tra Chính phủ	191.910	46.000	46.000	46.000			
30	Kiểm toán Nhà nước	537.710	82.500	82.500	82.500			
31	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	237.190	140.600	140.600	140.600			
32	Thông tấn xã Việt nam	540.310	127.500	127.500	127.500			
33	Đài Truyền hình Việt Nam	261.470	215.500	215.500	145.500	70.000		
34	Đài Tiếng nói Việt Nam	704.650	237.500	237.500	237.500			
35	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	876.950	251.000	251.000	251.000			
36	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	397.560	83.000	83.000	83.000			
37	Đại học Quốc gia Hà Nội	709.870	152.000	152.000	152.000			
38	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	832.980	427.500	427.500	427.500			
39	Uỷ ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	72.430	11.200	11.200	11.200			
40	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	359.955	228.570	228.570	228.570			
41	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	154.876	50.300	50.300	50.300			
42	Hội Nông dân Việt Nam	401.450	284.700	284.700	284.700			
43	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	74.550	43.500	43.500	43.500			
44	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	270.320	144.500	144.500	144.500			
45	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	110.030	29.500	29.500	29.500			
46	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	1.717.000	1.717.000					1.717.000
47	Ngân hàng Chính sách xã hội	2.263.000	2.213.000	20.000	20.000			2.193.000
48	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	42.600.000						

Ghi chú: (1) Kể cả chi ĐTPT thực hiện các CTMTQG (cột 40) là 6.245.000 triệu đồng, thì tổng chi
(2) Kể cả chi sự nghiệp thực hiện các CTMTQG (cột 41) là 8.225.000 triệu đồng, thì tổng

CỦA TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG
VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2014

PHỤ LỤC SỐ 2
Trang 1/6

Đơn vị: Triệu đồng

		III. CHI PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG, AN NINH, QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH											
CHI HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG CÔNG ÍCH QUỐC PHÒNG	II. CHI TRẢ NỢ VÀ VIỆN TRỢ	TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHÒNG, AN NINH, ĐẶC BIỆT	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ				CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH			CHI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ		
				TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	Tr.đó: chi đào tạo, bồi dưỡng CBCC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC
8	9	10 = 11+12+...+38	11	12=13+15	13	14	15	16=17+18	17	18	19=20+21	20	21
200.000	**120.000.000**	(2) **355.375.000**	**161.304.000**	**27.073.000**	**25.320.000**	**180.000**	**1.753.000**	**11.561.000**	**9.656.000**	**1.905.000**	**5.745.000**	**5.545.000**	**200.000**
200.000	**377.300**	**310.568.849**	**161.119.000**	**12.216.330**	**11.410.330**	**178.520**	**806.000**	**5.003.500**	**3.401.500**	**1.602.000**	**5.142.840**	**4.942.840**	**200.000**
		195.860		150	150	150							
		1.082.800		2.800	2.800	2.800					12.000	12.000	
	14.300	**1.548.870**		213.500	213.500	3.500					17.870	17.870	
		745.370		1.750	1.750	1.750					1.120	1.120	
		639.660		607.980	607.980	3.200					28.580	28.580	
		2.360.100		17.050	17.050	7.700					2.150	2.150	
		2.618.280		41.540	41.540	17.900					2.360	2.360	
		57.638.720	55.000.000	32.790	32.790	7.700		80.000	80.000		157.880	157.880	
200.000	210.000	**111.157.012**	106.026.400	1.245.380	1.245.380	8.000		290.300	290.300		618.520	618.520	
		1.963.950		25.380	25.380	1.400					3.490	3.490	
	153.000	**3.847.444**		795.300	795.300	5.500		63.800	63.800		683.280	683.280	
		86.880											
		7.339.205		436.080	436.080	3.150		133.100	133.100		59.130	59.130	
		1.588.110		530.070	524.070	12.400	6.000	13.300	13.300		304.430	304.430	
		648.920		315.280	315.280	1.800		51.300	51.300		89.050	89.050	
		5.473.170		887.820	672.820	4.000	215.000	4.350.400	2.748.400	1.602.000	98.280	98.280	
		5.057.650		4.720.050	4.163.050	4.700	557.000				238.790	238.790	
		1.487.910		2.600	2.600	1.300					1.395.900	1.198.900	197.000
		2.061.330		478.090	478.090	3.300		16.600	16.600		29.330	29.330	
		33.173.392		227.610	201.610	4.200	26.000				15.750	15.750	
		783.392		227.610	201.610	4.200	26.000				15.750	15.750	
		32.390.000											
		16.297.850		125.660	125.660	11.200					22.480	22.480	
		9.886.020											
		3.830.400											
		1.711.300		76.500	76.500	9.400					11.140	11.140	
		219.180		115.670	115.670	1.500					1.510	1.510	
		1.596.855		83.720	83.720	6.100					35.560	35.560	
		385.780		57.960	57.960	31.500					7.530	7.530	
		2.141.690		58.010	58.010	3.800		4.700	4.700		225.250	225.250	
		577.110		39.050	39.050	3.000					13.160	13.160	
		238.890		7.160	7.160	1.850					5.390	5.390	
		145.910		4.160	4.160	700					4.700	4.700	
		455.210		2.000	2.000	2.000					1.790	1.790	
		96.590	92.600	160	160	160					2.530	2.530	
		412.110		700	700	700					1.000	1.000	
		44.870		14.870	14.870								
		461.450		16.670	16.670	700					1.760	1.760	
		624.950		8.970	8.970	1.950					607.010	607.010	
		314.560		19.660	19.660	550					279.170	276.170	3.000
		548.370		486.900	484.900	700	2.000				50.600	50.600	
		399.980		337.390	337.390	700					61.390	61.390	
		60.350		400	400	400					1.000	1.000	
		111.055		19.900	19.900	1.800					7.200	7.200	
		99.966		36.410	36.410	560					1.000	1.000	
		97.150		22.050	22.050	1.800					3.970	3.970	
		30.250		900	900	100							
		109.570		59.030	59.030	2.500					37.890	37.890	
		73.220		41.210	41.210	400					1.900	1.900	
		42.600.000											

ĐTPT là 77.000.000 triệu đồng
chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý hành chính là 363.600.000 triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	III. CHI PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP						
		CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN, PTTH, THÔNG TẤN, TDTT			CHI LƯƠNG HƯU VÀ ĐẢM BẢO XÃ HỘI			CHI SỰ
		TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ
A	B	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27	28=29+30
	TỔNG SỐ	**3.852.000**	**3.852.000**		**87.298.000**	**87.138.000**	**160.000**	**22.016.000**
I	**Các Bộ, cơ quan Trung ương**	**2.681.330**	**2.681.330**		**77.337.297**	**77.223.297**	**114.000**	**13.803.759**
1	Văn phòng Chủ tịch nước							
2	Văn phòng Quốc hội							
3	Văn phòng Trung ương Đảng							2.000
4	Văn phòng Chính phủ							8.000
5	Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh							3.000
6	Tòa án nhân dân tối cao							
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao							
8	Bộ Công an	25.600	25.600		312.470	312.470		1.995.400
9	Bộ Quốc phòng	62.000	62.000		1.627.040	1.627.040		591.310
10	Bộ Ngoại giao							
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn							1.992.034
12	Uỷ ban sông Mê Kông							68.620
13	Bộ Giao thông vận tải							6.479.900
14	Bộ Công thương							379.300
15	Bộ Xây dựng							103.180
16	Bộ Y tế				300	300		2.730
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo				2.720	2.720		1.640
18	Bộ Khoa học và Công nghệ							
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.309.900	1.309.900		7.750	7.750		45.900
20	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội				32.774.097	32.660.097	114.000	42.915
	- Chi ngân sách do Bộ trực tiếp thực hiện				384.097	270.097	114.000	42.915
	- Chi thực hiện Pháp lệnh người có công và trợ cấp xã hội (uỷ quyền cho địa phương thực hiện)				32.390.000	32.390.000		
21	Bộ Tài chính							340.000
	Trong đó:							
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Thuế							
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Hải quan							
22	Bộ Tư pháp				1.050	1.050		2.000
23	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam							
24	Bộ Kế hoạch và Đầu tư							139.560
25	Bộ Nội vụ				700	700		25.250
26	Bộ Tài nguyên và Môi trường							1.509.000
27	Bộ Thông tin và Truyền Thông	380.100	380.100		2.050	2.050		26.270
28	Uỷ ban Dân tộc				280	280		4.060
29	Thanh tra Chính phủ							
30	Kiểm toán Nhà nước							
31	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh							
32	Thông tấn xã Việt nam	409.560	409.560					
33	Đài Truyền hình Việt Nam	30.000	30.000					
34	Đài Tiếng nói Việt Nam	443.020	443.020					
35	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	2.350	2.350					3.620
36	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	13.200	13.200					800
37	Đại học Quốc gia Hà Nội							9.370
38	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh							
39	Uỷ ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam				100	100		600
40	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh				150	150		13.120
41	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	5.600	5.600		2.130	2.130		400
42	Hội Nông dân Việt Nam				150	150		1.650
43	Hội Cựu chiến binh Việt Nam				6.310	6.310		
44	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam							5.000
45	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam							7.130
46	Ngân hàng Phát triển Việt Nam							
47	Ngân hàng Chính sách xã hội							
48	Bảo hiểm xã hội Việt Nam				42.600.000	42.600.000		

PHỤ LỤC SỐ 2
Trang 2/6

Đơn vị: Triệu đồng

KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG, AN NINH, QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH													IV. CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA			V. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
I NGHIỆP KINH TẾ		CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH			CHI TRỢ GIÁ MẶT HÀNG CHÍNH SÁCH	CHI KHÁC							
VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC			TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ	SỰ NGHIỆP		
29	30	31=32+33	32	33	34=35+36	35	36	37	38	39=40+41	40	41	42	
20.908.000	**1.108.000**	**1.296.000**	**1.176.000**	**120.000**	**34.380.000**	**33.880.000**	**500.000**	**450.000**	**400.000**	**14.470.000**	**6.245.000**	**8.225.000**	**10.300.000**	
12.822.759	**981.000**	**307.372**	**261.072**	**46.300**	**32.716.590**	**32.277.590**	**439.000**	**240.831**		**2.941.995**	**305.830**	**2.636.165**		
					195.710	195.710								
					1.068.000	1.065.000	3.000							
2.000		500	500		1.315.000	1.315.000				1.000		1.000		
8.000					734.500	734.500								
3.000								100						
					2.340.900	2.335.900	5.000			200		200		
					2.574.380	2.567.380	7.000			300		300		
1.995.400		24.900	24.900		9.180	9.180		500		153.963	133.000	20.963		
591.310		15.202	15.202		679.120	679.120		1.740		121.717	47.000	74.717		
					1.934.980	1.924.980	10.000	100		1.000		1.000		
1.459.594	532.440	23.300	14.000	9.300	238.930	238.930		50.800		118.216	1.480	116.736		
68.620					18.260	18.260								
6.479.900		8.815	8.815		221.930	221.930		250		43.175		43.175		
331.060	48.240	4.500	4.500		356.210	356.210		300		33.540		33.540		
82.240	20.940	4.250	4.250		85.260	85.260		600		16.574		16.574		
1.250	1.480	7.140	7.140		126.130	126.130		370		1.411.476	7.000	1.404.476		
400	1.240	4.300	4.300		89.800	89.800		350		222.560		222.560		
		2.300	2.300		86.610	86.610		500		100		100		
45.900		3.000	3.000		163.960	131.960	32.000	6.800		45.710	5.350	40.360		
38.595	4.320	1.100	1.100		110.900	110.900		1.020		549.377	44.000	505.377		
38.595	4.320	1.100	1.100		110.900	110.900		1.020		549.377	44.000	505.377		
340.000		900	900		15.808.500	15.601.500	207.000	310		1.000		1.000		
					9.886.020	9.886.020								
					3.830.400	3.830.400								
2.000		1.100	1.100		1.619.160	1.575.160	44.000	350		1.100		1.100		
					102.000	2.000	100.000							
52.560	87.000	865	865		1.336.890	1.336.890		260		2.700		2.700		
25.250					294.220	285.220	9.000	120		4.550		4.550		
1.231.000	278.000	187.000	150.000	37.000	157.430	157.430		300		41.947		41.947		
25.230	1.040				115.930	115.930		550		25.110		25.110		
4.060		750	750		51.250	51.250		170.000		3.400		3.400		
					136.970	136.970		80						
					451.420	451.420								
		1.300	1.300											
								850		700		700		
										1.100		1.100		
										5.700		5.700		
3.620		2.600	2.600					400		1.000		1.000		
800		700	700					1.030						
9.370		1.200	1.200					300		9.500		9.500		
		1.200	1.200							5.500		5.500		
600		1.100	1.100		56.950	56.950		200		880		880		
13.120		1.150	1.150		68.930	68.930		605		20.330	18.000	2.330		
400		600	600		52.330	42.330	10.000	1.496		4.610		4.610		
800	850	3.200	3.200		66.030	54.030	12.000	100		19.600		19.600		
		600	600		22.290	22.290		150		800		800		
1.000	4.000	2.750	2.750		4.600	4.600		300		16.250		16.250		
5.680	1.450	1.050	1.050		21.930	21.930				7.310		7.310		
										50.000	50.000			

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ CHI (KỂ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN					
			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ XDCB			CHI BỔ SUNG DỰ TRỮ QUỐC GIA	CHI CẤP BÙ CHÊNH LỆCH LÃI SUẤT TÍN DỤNG NHÀ NƯỚC VÀ CẤP VỐN ĐIỀU LỆ CÁC NGÂN HÀNG
				TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC		
A	B	1 = 2+9+10+39+42	2=3+6+7+8	3=4+5	4	5	6	7
II	**Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hoá do NSTW đảm bảo**	**846.380**	**785.500**	**785.500**	**285.500**	**500.000**		
III	**Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp**	**528.525**	**126.000**	**126.000**	**126.000**			
IV	**Chi thực hiện một số nhiệm vụ Nhà nước giao cho các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng**	**2.286.500**	**2.286.500**	**2.098.500**	**513.500**	**1.585.000**		**188.000**
V	**Chi hỗ trợ các địa phương thực hiện chế độ, chính sách mới và thực hiện các nhiệm vụ khác của NSTW**	**24.126.624**						
1	Các nhiệm vụ chi giáo dục đào tạo khác của NSTW	**4.773.988**						
	- Hỗ trợ các địa phương thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị quyết của Quốc hội và Nghị định số 49/2010/NĐ-CP của Chính phủ; Hỗ trợ đào tạo học sinh hệ cử tuyển; học bổng học sinh dân tộc nội trú; Hỗ trợ tiền ăn, ở cho học sinh bán trú ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn và trường phổ thông dân tộc bán trú; thực hiện chính sách phổ cập, phát triển giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi giai đoạn 2010-2015; hỗ trợ học sinh THPT ở vùng KT-XH ĐBKK;...	**4.006.279**						
	- Chương trình phát triển giáo dục đại học (vay vốn WB) và Chương trình phát triển nguồn nhân lực y tế (vay ADB),...	**363.100**						
	- Dự kiến kinh phí các chương trình, đề án: đào tạo nhân lực ngành dệt may; đào tạo cán bộ BCH quân sự xã; đào tạo giáo viên QPAN và các nhiệm vụ giáo dục đào tạo khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt,...	**404.609**						
2	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp y tế khác của NSTW	**4.434.500**						
	- Chương trình hỗ trợ chính sách ngành y tế (vốn viện trợ bằng tiền của EU)	**280.000**						
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi; Hỗ trợ học sinh, sinh viên, người cận nghèo, người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm, ngư, diêm nghiệp mua thẻ BHYT; Bù chênh lệch lãi suất dự trữ lưu thông thuốc,...	**4.154.500**						
3	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp khoa học công nghệ khác của NSTW	**500.000**						
	- Các đề tài, dự án của các chương trình, đề án cấp nhà nước theo các quyết định của TTCP; các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp nhà nước khác; các nhiệm vụ khoa học công nghệ của các Bộ, cơ quan trung ương,...	**300.000**						
	- Bổ sung vốn cho các Quỹ khoa học và công nghệ quốc gia	**200.000**						
4	Các nhiệm vụ chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao khác của NSTW (Kỷ niệm 60 năm chiến thắng Điện Biên Phủ; Đại hội TDTT toàn quốc lần thứ 7;...)	**440.264**						
5	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội khác của NSTW	**5.294.880**						
	- Chi trợ cấp cho người trực tiếp tham gia chiến đấu sau năm 1975, chế độ đối với CAND tham gia kháng chiến chống Mỹ, trợ cấp thanh niên xung phong; Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo; thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; Hỗ trợ các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số ở miền núi, vùng ĐBKK; Hỗ trợ Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật BHXH,...	**5.294.880**						
6	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp kinh tế khác của NSTW	**6.858.000**						
	- Thực hiện Dự án tổng điều tra, kiểm kê rừng trên phạm vi toàn quốc giai đoạn 2013-2016; Quỹ hỗ trợ nông dân	**250.000**						

PHỤ LỤC SỐ 2
Trang 3/6

Đơn vị: Triệu đồng

CHI HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG CÔNG ÍCH QUỐC PHÒNG	II. CHI TRẢ NỢ VÀ VIỆN TRỢ	III. CHI PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG, AN NINH, QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH											
		TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHÒNG, AN NINH, ĐẶC BIỆT	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ				CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH			CHI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ		
				TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	Tr.đó: chi đào tạo, bồi dưỡng CBCC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC
8	9	10 = 11+12+...+38	11	12=13+15	13	14	15	16=17+18	17	18	19=20+21	20	21
		60.880		**1.000**	**1.000**	**200**					**3.960**	**3.960**	
		400.625		**7.170**	**7.170**	**1.280**					**26.840**	**26.840**	
						0							
		24.126.624		**4.773.988**	**4.410.888**		**363.100**	**4.434.500**	**4.154.500**	**280.000**	**500.000**	**500.000**	
		4.773.988		4.773.988	4.410.888		363.100						
		4.006.279		4.006.279	4.006.279								
		363.100		363.100			363.100						
		404.609		404.609	404.609								
		4.434.500						4.434.500	4.154.500	280.000			
		280.000						280.000		280.000			
		4.154.500						4.154.500	4.154.500				
		500.000									500.000	500.000	
		300.000									300.000	300.000	
		200.000									200.000	200.000	
		440.264											
		5.294.880											
		5.294.880											
		6.858.000											
		250.000											

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	III. CHI PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP						
		CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN, PTTH, THÔNG TẤN, TDTT			CHI LƯƠNG HƯU VÀ ĐẢM BẢO XÃ HỘI			CHI SỰ
		TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ
A	B	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27	28=29+30
II	**Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hoá do NSTW đảm bảo**	**27.350**	**27.350**					**3.060**
III	**Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp**	**103.680**	**103.680**		**7.500**	**7.500**		**25.650**
IV	**Chi thực hiện một số nhiệm vụ Nhà nước giao cho các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng**							
V	**Chi hỗ trợ các địa phương thực hiện chế độ, chính sách mới và thực hiện các nhiệm vụ khác của NSTW**	**440.264**	**440.264**		**5.294.880**	**5.294.880**		**6.858.000**
1	Các nhiệm vụ chi giáo dục đào tạo khác của NSTW							
	- Hỗ trợ các địa phương thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị quyết của Quốc hội và Nghị định số 49/2010/NĐ-CP của Chính phủ; Hỗ trợ đào tạo học sinh hệ cử tuyển; học bổng học sinh dân tộc nội trú; Hỗ trợ tiền ăn, ở cho học sinh bán trú ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn và trường phổ thông dân tộc bán trú; thực hiện chính sách phổ cập, phát triển giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi giai đoạn 2010-2015; hỗ trợ học sinh THPT ở vùng KT-XH ĐBKK;...							
	- Chương trình phát triển giáo dục đại học (vay vốn WB) và Chương trình phát triển nguồn nhân lực y tế (vay ADB),...							
	- Dự kiến kinh phí các chương trình, đề án: đào tạo nhân lực ngành dệt may; đào tạo cán bộ BCH quân sự xã; đào tạo giáo viên QPAN và các nhiệm vụ giáo dục đào tạo khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt,...							
2	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp y tế khác của NSTW							
	- Chương trình hỗ trợ chính sách ngành y tế (vốn viện trợ bằng tiền của EU)							
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi; Hỗ trợ học sinh, sinh viên, người cận nghèo, người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm, ngư, diêm nghiệp mua thẻ BHYT; Bù chênh lệch lãi suất dự trữ lưu thông thuốc,...							
3	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp khoa học công nghệ khác của NSTW							
	- Các đề tài, dự án của các chương trình, đề án cấp nhà nước theo các quyết định của TTCP; các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp nhà nước khác; các nhiệm vụ khoa học công nghệ của các Bộ, cơ quan trung ương,...							
	- Bổ sung vốn cho các Quỹ khoa học và công nghệ quốc gia							
4	Các nhiệm vụ chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao khác của NSTW (Kỷ niệm 60 năm chiến thắng Điện Biên Phủ; Đại hội TDTT toàn quốc lần thứ 7;...)	440.264	440.264					
5	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội khác của NSTW				5.294.880	5.294.880		
	- Chi trợ cấp cho người trực tiếp tham gia chiến đấu sau năm 1975, chế độ đối với CAND tham gia kháng chiến chống Mỹ, trợ cấp thanh niên xung phong; Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo; thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; Hỗ trợ các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số ở miền núi, vùng ĐBKK; Hỗ trợ Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật BHXH,...				5.294.880	5.294.880		
6	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp kinh tế khác của NSTW							6.858.000
	- Thực hiện Dự án tổng điều tra, kiểm kê rừng trên phạm vi toàn quốc giai đoạn 2013-2016; Quỹ hỗ trợ nông dân							250.000

PHỤ LỤC SỐ 2
Trang 4/6

Đơn vị: Triệu đồng

KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG, AN NINH, QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH										IV. CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA			V. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
NGHIỆP KINH TẾ		CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH			CHI TRỢ GIÁ MẶT HÀNG CHÍNH SÁCH	CHI KHÁC				
VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC			TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ	SỰ NGHIỆP	
29	30	31=32+33	32	33	34=35+36	35	36	37	38	39=40+41	40	41	42
3.060					25.510	25.510							
24.650	1.000	2.000	2.000		223.250	203.250	20.000	4.535		1.900		1.900	
6.858.000		622.928	622.928		715.130	715.130		86.934	400.000				
6.858.000													
250.000													

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ CHI (KỂ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN					
			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ XDCB			CHI BỔ SUNG DỰ TRỮ QUỐC GIA	CHI CẤP BÙ CHÊNH LỆCH LÃI SUẤT TÍN DỤNG NHÀ NƯỚC VÀ CẤP VỐN ĐIỀU LỆ CÁC NGÂN HÀNG
				TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC		
A	B	1 = 2+9+10+39+42	2=3+6+7+8	3=4+5	4	5	6	7
	- Kinh phí đo đạc đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Thực hiện chính sách khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản vùng biển xa; chính sách miễn thu thuỷ lợi phí; chính sách quản lý và sử dụng đất lúa; Thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp;...	**6.318.000**						
	- Chi phân giới cắm mốc biên giới Việt Nam - Lào; Việt Nam - Campuchia; thực hiện công tác triển khai 3 văn kiện biên giới Việt Nam - Trung Quốc; Chi thực hiện các Chương trình xúc tiến, tháp tùng đoàn công tác lãnh đạo đảng, nhà nước,...	**290.000**						
7	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp môi trường khác của NSTW (xử lý ô nhiễm môi trường đối với các cơ sở công lập, hỗ trợ giá điện gió,...)	**622.928**						
8	Các nhiệm vụ chi quản lý hành chính khác của NSTW	**715.130**						
	- Đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế và thuê đánh giá hệ số tín nhiệm quốc gia	**100.000**						
	- Kinh phí hỗ trợ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính,; mua sắm trang thiết bị của Tòa án NDTC; thực hiện các nhiệm vụ sau tổng kết NQ 49; trợ giúp pháp lý cho 62 huyện nghèo; bồi thường oan sai,...	**615.130**						
9	Các nhiệm vụ chi trợ giá khác của NSTW	**86.934**						
10	Chi khác NSTW	**400.000**						
VI	**Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP**	**63.295.627**	**31.551.500**	**31.551.500**	**24.105.500**	**7.446.000**		
VII	**Chi trả nợ, viện trợ**	**119.622.700**						
VIII	**Dự phòng ngân sách trung ương**	**10.300.000**						

PHỤ LỤC SỐ 2
Trang 5/6

Đơn vị: Triệu đồng

CHI HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG CÔNG ÍCH QUỐC PHÒNG	II. CHI TRẢ NỢ VÀ VIỆN TRỢ	III. CHI PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG, AN NINH, QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH											
		TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHÒNG, AN NINH, ĐẶC BIỆT	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ				CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH			CHI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ		
				TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	Tr.đó: chi đào tạo, bồi dưỡng CBCC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC
8	9	10 = 11+12+...+38	11	12=13+15	13	14	15	16=17+18	17	18	19=20+21	20	21
		6.318.000											
		290.000											
		622.928											
		715.130											
		100.000											
		615.130											
		86.934											
		400.000											
		20.218.022	**185.000**	**10.074.512**	**9.490.612**		**583.900**	**2.123.000**	**2.100.000**	**23.000**	**71.360**	**71.360**	
	119.622.700												

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	III. CHI PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP						
		CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN, PTTH, THÔNG TẤN, TDTT			CHI LƯƠNG HƯU VÀ ĐẢM BẢO XÃ HỘI			CHI SỰ
		TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ
A	B	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27	28=29+30
	- Kinh phí đo đạc đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Thực hiện chính sách khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản vùng biển xa; chính sách miễn thu thuỷ lợi phí; chính sách quản lý và sử dụng đất lúa; Thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp;...							6.318.000
	- Chi phân giới cắm mốc biên giới Việt Nam - Lào; Việt Nam - Campuchia; thực hiện công tác triển khai 3 văn kiện biên giới Việt Nam - Trung Quốc; Chi thực hiện các Chương trình xúc tiến, tháp tùng đoàn công tác lãnh đạo đảng, nhà nước,...							290.000
7	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp môi trường khác của NSTW (xử lý ô nhiễm môi trường đối với các cơ sở công lập, hỗ trợ giá điện gió,...)							
8	Các nhiệm vụ chi quản lý hành chính khác của NSTW							
	- Đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế và thuê đánh giá hệ số tín nhiệm quốc gia							
	- Kinh phí hỗ trợ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính,; mua sắm trang thiết bị của Tòa án NDTC; thực hiện các nhiệm vụ sau tổng kết NQ 49; trợ giúp pháp lý cho 62 huyện nghèo; bồi thường oan sai,...							
9	Các nhiệm vụ chi trợ giá khác của NSTW							
10	Chi khác NSTW							
VI	**Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP**	**599.376**	**599.376**		**4.658.323**	**4.612.323**	**46.000**	**1.325.531**
VII	**Chi trả nợ, viện trợ**							
VIII	**Dự phòng ngân sách trung ương**							

PHỤ LỤC SỐ 2
Trang 6/6

Đơn vị: Triệu đồng

KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG, AN NINH, QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH													IV. CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA			V. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
NGHIỆP KINH TẾ		CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH			CHI TRỢ GIÁ MẶT HÀNG CHÍNH SÁCH	CHI KHÁC							
VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC			TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ	SỰ NGHIỆP		
29	30	31=32+33	32	33	34=35+36	35	36	37	38	39=40+41	40	41	42	
6.318.000														
290.000														
		622.928	622.928											
					715.130	715.130								
					100.000	100.000								
					615.130	615.130								
								86.934						
									400.000					
1.199.531	**126.000**	**363.700**	**290.000**	**73.700**	**699.520**	**658.520**	**41.000**	**117.700**		**11.526.105**	**5.939.170**	**5.586.935**		
													10.300.000	

PHỤ LỤC SỐ 3

DỰ TOÁN CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2014

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	Dự toán năm 2014		
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Kinh phí Sự
	Tổng số các Chương trình mục tiêu quốc gia	**14.470**	**6.245**	**8.225**
	Vốn trong nước	13.264	5.991	7.273
	Vốn ngoài nước	1.206	254	952
1	**Chương trình MTQG Việc làm và Dạy nghề**	**1.822**	**202**	**1.620**
	Vốn trong nước	1.822	202	1.620
2	**Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững**	**6.242**	**4.420**	**1.822**
	Vốn trong nước	6.242	4.420	1.822
3	**Chương trình MTQG Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn**	**1.148**	**1.013**	**135**
	Vốn trong nước	794	759	35
	Vốn ngoài nước	354	254	100
4	**Chương trình MTQG về Y tế**	**988**	**55**	**933**
	Vốn trong nước	586	55	531
	Vốn ngoài nước	402		402
5	**Chương trình MTQG Dân số và Kế hoạch hoá gia đình**	**547**		**547**
	Vốn trong nước	547		547
6	**Chương trình MTQG Vệ sinh an toàn thực phẩm**	**116**	**13**	**103**
	Vốn trong nước	116	13	103
7	**Chương trình MTQG về Văn hoá**	**262**	**140**	**122**
	Vốn trong nước	262	140	122
8	**Chương trình MTQG Giáo dục và Đào tạo**	**1.632**	**40**	**1.592**
	Vốn trong nước	1.632	40	1.592
9	**Chương trình MTQG Phòng, chống ma tuý**	**242**	**65**	**177**
	Vốn trong nước	242	65	177
10	**Chương trình MTQG Phòng, chống tội phạm**	**118**	**90**	**28**
	Vốn trong nước	118	90	28
11	**Chương trình MTQG Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả**	**13**		**13**
	Vốn trong nước	13		13
12	**Chương trình MTQG Ứng phó với biến đổi khí hậu**	**97**	**32**	**65**
	Vốn trong nước	97	32	65
13	**Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới**	**490**		**490**
	Vốn trong nước	490		490
14	**Chương trình MTQG Phòng, chống HIV/AIDS**	**598**	**65**	**533**
	Vốn trong nước	148	65	83
	Vốn ngoài nước	450		450
15	**Chương trình MTQG Đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo**	**66**	**40**	**26**
	Vốn trong nước	66	40	26
16	**Chương trình MTQG Khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường**	**89**	**70**	**19**
	Vốn trong nước	89	70	19

PHỤ LỤC SỐ 4

DỰ TOÁN THU, CHI, TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014

Đơn vị: triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (1)	THU NSĐP HƯỞNG THEO PHÂN CẤP (THU CĐ+ĐT)	CHIA RA				SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NSTW CHO NSĐP	SỐ BỔ SUNG TH TIỀN LƯƠNG TỐI THIỂU 830.000Đ, 1.050.000Đ/THÁNG VÀ 1.150.000 Đ/THÁNG (2)	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (3)
				THU NSĐP HƯỞNG 100%	TỔNG THU PHÂN CHIA (TW + ĐP)	TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT PHẦN NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG (100%)	PHẦN NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG			
1	2	3	4=5+8	5	6	7	8=6X7	9	10	11=4+9+10
	TỔNG SỐ	**817.200.000**	**287.511.068**	**76.922.988**	**377.510.561**		**210.588.080**	**96.591.908**	**51.697.021**	**435.799.998**
I	**MIỀN NÚI PHÍA BẮC**	**25.592.500**	**19.171.546**	**6.331.269**	**12.840.277**		**12.840.277**	**34.049.246**	**16.916.241**	**70.137.034**
1	HÀ GIANG	1.175.000	868.390	244.230	624.160	100	624.160	3.538.100	1.656.915	6.063.405
2	TUYÊN QUANG	960.000	944.780	293.620	651.160	100	651.160	1.888.791	915.430	3.749.000
3	CAO BẰNG	779.000	655.400	248.681	406.719	100	406.719	2.496.683	1.094.214	4.246.297
4	LẠNG SƠN	3.200.000	663.390	190.190	473.200	100	473.200	2.541.842	1.556.403	4.761.635
5	LÀO CAI	3.500.000	2.134.840	920.400	1.214.440	100	1.214.440	2.160.554	1.000.153	5.295.547
6	YÊN BÁI	1.065.000	963.600	307.720	655.880	100	655.880	2.235.307	1.196.904	4.395.811
7	THÁI NGUYÊN	3.950.000	3.168.805	1.243.105	1.925.700	100	1.925.700	1.633.448	960.178	5.762.432
8	BẮC CẠN	433.000	382.600	149.020	233.580	100	233.580	1.492.057	648.627	2.523.284
9	PHÚ THỌ	2.926.000	2.693.350	609.850	2.083.500	100	2.083.500	2.514.823	1.181.121	6.389.294
10	BẮC GIANG	2.828.500	2.025.211	845.833	1.179.378	100	1.179.378	3.193.015	1.477.706	6.695.932
11	HÒA BÌNH	1.702.000	1.691.795	427.793	1.264.002	100	1.264.002	2.105.106	1.449.177	5.246.079
12	SƠN LA	1.975.500	1.940.085	530.585	1.409.500	100	1.409.500	3.256.698	1.532.022	6.728.805
13	LAI CHÂU	512.500	476.300	153.071	323.229	100	323.229	2.380.376	1.018.135	3.874.810
14	ĐIỆN BIÊN	586.000	563.000	167.171	395.829	100	395.829	2.612.446	1.229.258	4.404.704
II	**ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**	**252.966.000**	**97.284.070**	**29.382.762**	**116.926.465**		**67.901.308**	**9.138.607**	**5.268.942**	**111.691.619**
15	HÀ NỘI	126.214.000	45.742.070	16.842.500	68.808.500	42	28.899.570		0	45.742.070
16	HẢI PHÒNG	44.146.000	7.956.532	1.561.730	7.266.820	88	6.394.802		890.752	8.847.284
17	QUẢNG NINH	31.450.000	10.120.550	4.544.910	7.965.200	70	5.575.640			10.120.550
18	HẢI DƯƠNG	6.572.000	5.189.570	1.182.895	4.006.675	100	4.006.675	436.125	1.036.571	6.662.266
19	HƯNG YÊN	6.342.000	4.439.600	1.107.410	3.332.190	100	3.332.190	450.333		4.889.933
20	VĨNH PHÚC	17.498.000	8.887.590	692.850	13.657.900	60	8.194.740			8.887.590
21	BẮC NINH	10.718.000	6.288.398	1.087.187	5.592.700	93	5.201.211			6.288.398
22	HÀ NAM	2.731.000	2.069.050	567.380	1.501.670	100	1.501.670	1.038.529	316.621	3.424.200
23	NAM ĐỊNH	2.100.000	1.885.680	635.680	1.250.000	100	1.250.000	3.249.502	1.232.083	6.367.265
24	NINH BÌNH	2.355.000	2.114.400	484.650	1.629.750	100	1.629.750	1.210.171	888.227	4.212.798
25	THÁI BÌNH	2.840.000	2.590.630	675.570	1.915.060	100	1.915.060	2.753.948	904.687	6.249.265
III	**BẮC T.BỘ VÀ DH MIỀN TRUNG**	**89.116.700**	**51.502.615**	**12.611.382**	**44.021.532**		**38.891.233**	**26.072.227**	**14.706.116**	**92.280.959**
26	THANH HÓA	5.598.000	5.130.040	1.622.640	3.507.400	100	3.507.400	6.503.416	3.768.305	15.401.761
27	NGHỆ AN	6.420.000	5.408.775	1.353.175	4.055.600	100	4.055.600	5.138.837	2.362.188	12.909.801
28	HÀ TĨNH	4.920.000	3.848.190	1.095.928	2.752.262	100	2.752.262	3.050.815	965.309	7.864.314
29	QUẢNG BÌNH	1.705.000	1.318.600	550.360	768.240	100	768.240	1.900.788	1.169.531	4.388.919
30	QUẢNG TRỊ	1.513.000	899.924	300.444	599.480	100	599.480	1.598.430	855.861	3.354.215
31	THỪA THIÊN - HUẾ	4.120.000	3.547.800	825.980	2.721.820	100	2.721.820	863.783	777.998	5.189.581
32	ĐÀ NẴNG	10.730.000	7.458.088	2.309.510	6.057.150	85	5.148.578			7.458.088
33	QUẢNG NAM	6.370.000	4.760.000	1.109.330	3.650.670	100	3.650.670	2.270.405	950.102	7.980.507
34	QUẢNG NGÃI	22.880.000	4.678.549	444.600	6.940.900	61	4.233.949		1.095.540	5.774.089
35	BÌNH ĐỊNH	3.940.000	3.097.550	876.340	2.221.210	100	2.221.210	1.286.636	1.011.453	5.395.640
36	PHÚ YÊN	1.543.000	1.486.700	322.850	1.163.850	100	1.163.850	1.377.049	782.865	3.646.615
37	KHÁNH HÒA	12.367.700	5.945.345	874.140	6.585.980	77	5.071.205			5.945.345
38	NINH THUẬN	1.285.000	1.007.610	149.660	857.950	100	857.950	966.827	367.826	2.342.264
39	BÌNH THUẬN	5.725.000	2.915.445	776.425	2.139.020	100	2.139.020	1.115.240	599.136	4.629.821
IV	**TÂY NGUYÊN**	**12.144.000**	**11.626.485**	**3.213.245**	**8.413.240**		**8.413.240**	**9.321.352**	**5.299.250**	**26.247.088**
40	ĐẮK LẮK	3.408.000	3.194.305	622.295	2.572.010	100	2.572.010	2.805.812	1.839.945	7.840.062
41	ĐẮC NÔNG	979.000	943.655	299.345	644.310	100	644.310	1.298.429	664.061	2.906.145
42	GIA LAI	2.912.000	2.864.975	670.575	2.194.400	100	2.194.400	2.216.751	1.030.109	6.111.835
43	KON TUM	1.568.000	1.443.400	415.200	1.028.200	100	1.028.200	1.325.980	601.677	3.371.058
44	LÂM ĐỒNG	3.277.000	3.180.150	1.205.830	1.974.320	100	1.974.320	1.674.381	1.163.458	6.017.988
V	**ĐÔNG NAM BỘ**	**398.587.800**	**73.787.465**	**19.443.240**	**166.599.900**		**54.344.225**	**1.250.772**	**599.514**	**75.637.752**
45	TP. HỒ CHÍ MINH	226.300.000	37.758.780	13.359.690	106.083.000	23	24.399.090			37.758.780
46	ĐỒNG NAI	33.070.000	10.649.564	1.649.900	17.646.400	51	8.999.664			10.649.564
47	BÌNH DƯƠNG	31.400.000	9.325.938	1.869.330	18.641.520	40	7.456.608			9.325.938
48	BÌNH PHƯỚC	2.955.000	2.747.930	669.980	2.077.950	100	2.077.950	864.922	599.514	4.212.366
49	TÂY NINH	4.062.800	3.493.020	520.770	2.972.250	100	2.972.250	385.850		3.878.870
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	100.800.000	9.812.233	1.373.570	19.178.780	44	8.438.663			9.812.233
VI	**ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**	**38.793.000**	**34.138.887**	**5.941.090**	**28.709.147**		**28.197.797**	**16.759.703**	**8.906.957**	**59.805.547**
51	LONG AN	5.284.000	4.322.170	828.570	3.493.600	100	3.493.600	697.921	654.679	5.674.770
52	TIỀN GIANG	2.894.000	2.655.400	453.645	2.201.755	100	2.201.755	1.048.542	929.758	4.633.700
53	BẾN TRE	1.400.000	1.361.370	271.170	1.090.200	100	1.090.200	1.585.506	840.066	3.786.942
54	TRÀ VINH	1.230.000	1.204.600	219.271	985.329	100	985.329	2.078.319	616.731	3.899.650
55	VĨNH LONG	2.722.000	1.905.200	286.800	1.618.400	100	1.618.400	935.268	582.697	3.423.166
56	CẦN THƠ	7.235.000	5.894.525	724.205	5.681.670	91	5.170.320			5.894.525
57	HẬU GIANG	910.000	878.480	163.948	714.532	100	714.532	1.254.727	512.660	2.645.867
58	SÓC TRĂNG	930.000	865.490	183.112	682.378	100	682.378	2.356.357	1.023.702	4.245.550
59	AN GIANG	3.160.000	3.001.950	606.110	2.395.840	100	2.395.840	2.019.653	1.073.620	6.095.223
60	ĐỒNG THÁP	3.920.000	3.196.450	658.010	2.538.440	100	2.538.440	1.174.152	1.370.382	5.740.984
61	KIÊN GIANG	3.468.000	3.338.930	1.072.540	2.266.390	100	2.266.390	1.992.778	947.035	6.278.744
62	BẠC LIÊU	1.260.000	1.241.682	154.369	1.087.313	100	1.087.313	1.088.811	355.626	2.686.119
63	CÀ MAU	4.380.000	4.272.640	319.340	3.953.300	100	3.953.300	527.667	0	4.800.307

Ghi chú: (1) Đã bao gồm chi hoàn thuế giá trị gia tăng 70.000 tỷ đồng; chưa bao gồm thu NSNN đối với cổ tức được chia năm 2014 cho phần vốn nhà nước của các công ty cổ phần có vốn góp của nhà nước do Bộ, ngành, địa phương đại diện chủ sở hữu và phần lợi nhuận còn lại sau khi trích nộp các quỹ theo quy định của pháp luật của các Tập đoàn, Tổng công ty Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ là 31.000 tỷ đồng.

(2) Số bổ sung tiền lương được xác định chính thức căn cứ vào kết quả thẩm định tiền lương

(3) Chưa bao gồm 2.030,251 tỷ đồng chi từ nguồn cải cách tiền lương còn dư các năm trước chuyển sang

BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSĐP NĂM 2014

PHỤ LỤC SỐ 5

Đơn vị: triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	TỔNG SỐ	BỔ SUNG THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH QUAN TRỌNG (VỐN ĐẦU TƯ)	BỔ SUNG THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH VÀ MỘT SỐ NHIỆM VỤ THEO QUY ĐỊNH	BỔ SUNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
1	2	3=4+5+6	4	5	6
	TỔNG SỐ	**63.295.627**	**31.551.500**	**20.218.022**	**11.526.105**
I	**MIỀN NÚI PHÍA BẮC**	**17.864.100**	**7.577.600**	**5.681.230**	**4.605.270**
1	HÀ GIANG	1.764.694	707.500	460.052	597.142
2	TUYÊN QUANG	1.011.378	494.900	370.000	146.478
3	CAO BẰNG	1.243.486	445.100	332.357	466.029
4	LẠNG SƠN	961.190	446.300	329.537	185.353
5	LÀO CAI	1.386.462	671.900	329.524	385.038
6	YÊN BÁI	1.160.484	445.200	393.686	321.598
7	THÁI NGUYÊN	834.593	400.000	245.663	188.930
8	BẮC CẠN	759.452	299.000	213.901	246.551
9	PHÚ THỌ	1.479.862	749.700	481.421	248.741
10	BẮC GIANG	1.148.076	430.600	488.475	229.001
11	HÒA BÌNH	1.100.054	458.800	424.224	217.030
12	SƠN LA	1.628.144	545.000	558.835	524.309
13	LAI CHÂU	1.706.635	805.080	434.020	467.535
14	ĐIỆN BIÊN	1.679.592	678.520	619.537	381.535
II	**ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**	**8.618.432**	**4.899.000**	**2.856.651**	**862.781**
15	HÀ NỘI	746.808	682.000	10.230	54.578
16	HẢI PHÒNG	1.173.053	870.500	231.972	70.581
17	QUẢNG NINH	789.922	533.000	171.331	85.591
18	HẢI DƯƠNG	746.753	186.000	479.443	81.310
19	HƯNG YÊN	507.193	252.500	194.776	59.918
20	VĨNH PHÚC	363.833	213.000	100.879	49.954
21	BẮC NINH	486.679	316.000	120.184	50.495
22	HÀ NAM	721.422	403.000	239.751	78.671
23	NAM ĐỊNH	1.192.397	587.000	478.939	126.458
24	NINH BÌNH	713.130	263.000	357.321	92.809
25	THÁI BÌNH	1.177.242	593.000	471.826	112.416
III	**BẮC TRUNG BỘ VÀ D.HẢI MIỀN TRUNG**	**18.764.173**	**9.646.900**	**5.699.873**	**3.417.400**
26	THANH HÓA	2.971.854	1.211.300	1.088.821	671.733
27	NGHỆ AN	2.488.748	1.004.800	946.627	537.321
28	HÀ TĨNH	2.058.892	1.225.000	564.985	268.907
29	QUẢNG BÌNH	1.249.970	613.000	413.125	223.845
30	QUẢNG TRỊ	1.298.437	801.500	329.588	167.349
31	THỪA THIÊN - HUẾ	1.074.680	658.400	291.962	124.318
32	ĐÀ NẴNG	614.589	496.700	82.538	35.351
33	QUẢNG NAM	1.919.549	1.004.500	579.444	335.605
34	QUẢNG NGÃI	1.468.471	733.600	325.971	408.900
35	BÌNH ĐỊNH	1.020.765	419.300	336.345	265.120
36	PHÚ YÊN	684.437	442.600	138.255	103.582
37	KHÁNH HÒA	514.304	316.500	151.996	45.808
38	NINH THUẬN	739.540	416.600	174.657	148.283
39	BÌNH THUẬN	659.937	303.100	275.559	81.278
IV	**TÂY NGUYÊN**	**5.775.644**	**2.409.500**	**2.360.186**	**1.005.958**
40	ĐẮK LẮK	1.500.632	610.700	710.051	179.881
41	ĐẮK NÔNG	966.798	474.400	368.536	123.862
42	GIA LAI	1.357.796	512.300	585.338	260.158
43	KON TUM	1.026.949	479.600	317.947	229.402
44	LÂM ĐỒNG	923.469	332.500	378.314	212.655
V	**ĐÔNG NAM BỘ**	**3.324.695**	**2.151.500**	**848.667**	**324.528**
45	TP. HỒ CHÍ MINH	1.322.077	1.244.000	14.120	63.957
46	ĐỒNG NAI	261.653	143.000	76.047	42.606
47	BÌNH DƯƠNG	114.671	88.000	880	25.791
48	BÌNH PHƯỚC	779.297	273.500	411.694	94.103
49	TÂY NINH	361.377	184.000	112.930	64.447
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	485.620	219.000	232.996	33.624
VI	**ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**	**8.948.583**	**4.867.000**	**2.771.415**	**1.310.168**
51	LONG AN	599.602	297.800	201.391	100.411
52	TIỀN GIANG	576.248	194.600	270.530	111.118
53	BẾN TRE	623.608	345.100	170.282	108.226
54	TRÀ VINH	669.040	365.700	157.457	145.883
55	VĨNH LONG	449.282	264.600	118.198	66.484
56	CẦN THƠ	525.975	413.500	46.468	66.007
57	HẬU GIANG	627.961	392.000	173.444	62.517
58	SÓC TRĂNG	860.344	404.600	276.702	179.042
59	AN GIANG	968.547	456.600	402.536	109.411
60	ĐỒNG THÁP	787.138	336.800	368.082	82.256
61	KIÊN GIANG	1.163.529	740.900	301.313	121.316
62	BẠC LIÊU	543.405	331.500	129.123	82.782
63	CÀ MAU	553.905	323.300	155.890	74.715